

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9- 25

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Xã Trung Sơn – huyện Lương Sơn – tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Đặng Thế Phi

Ông: Phạm Vũ Khánh

Bà : Nguyễn Thị Thắm

Ông: Phạm Vũ Tuấn

Ông: Nguyễn Hoài Anh

Ông: Vũ Văn Quân

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 05/12/2018)

Thành viên (Miễn nhiệm chức chủ tịch HĐQT ngày 05/12/2018)

Miễn nhiệm thành viên HĐQT vào ngày 25/12/2018)

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/12/2018)

Thành viên

Thành viên

Thành viên (Miễn nhiệm vào tháng 5 năm 2018)

Ban Giám đốc

Bà : Nguyễn Thị Thắm

Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Bùi Thị Thủy

Ông Triệu Khánh Hiền

Bà Phạm Thanh Huyền

Bà Phùng Thị Bích Liên

Bà Phạm Thị Lại

Trưởng ban

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/08/2018)

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/08/2018)

Thành viên (Miễn nhiệm vào tháng 6 năm 2018)

Thành viên (Miễn nhiệm vào tháng 6 năm 2018)

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Thế phi – Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 05/12/2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Xã Trung Sơn – huyện Lương Sơn – tỉnh Hòa Bình

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đặng Thế Phi

Chủ tịch HĐQT

Ngày 28 tháng 03 năm 2019

Số: 12303 /2019/BCKT-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2019, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết Minh II.1. Hiện tại Công ty tạm dừng hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và chế biến Chè, chỉ hoạt động thương mại cầm chừng các sản phẩm Chè và đang tìm kiếm các phương án mới để duy trì hoạt động sản xuất trong thời gian tới. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo giả định hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của đơn vị đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội. Theo đó, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



HOÀNG ĐÌNH HẢI- Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2018-037-1

LÊ THỂ THANH - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.471.453.519	60.606.046.221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	921.824.048	214.868.312
1. Tiền	111		921.824.048	214.868.312
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.681.419.691	40.937.396.465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	19.748.437.465	27.898.359.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		225.000.000	9.852.179.786
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	1.800.000.000	1.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	4.094.485.682	3.653.594.569
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.186.503.456)	(1.966.737.359)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2.868.209.780	19.444.969.698
1. Hàng tồn kho	141		2.868.209.780	19.444.969.698
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	8.811.746
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	8.811.746
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.848.090.014	24.351.933.171
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		628.460.500	9.128.460.500
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	628.460.500	9.128.460.500
II. Tài sản cố định	220		13.252.069.892	15.188.353.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	13.252.069.892	15.188.353.427
- Nguyên giá	222		23.174.296.151	23.174.296.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.922.226.259)	(7.985.942.724)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	34.950.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.950.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.559.622	35.119.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.559.622	35.119.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		77.319.543.533	84.957.979.392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.018.470.534	16.760.100.621
I. Nợ ngắn hạn	310		9.018.470.534	16.760.100.621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.984.152.611	11.644.877.111
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.799.438.199	1.329.883.179
4. Phải trả người lao động	314		-	35.075.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	403.172.363	398.824.563
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	214.337.407
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	3.591.771.000	2.897.167.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		239.936.361	239.936.361
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.301.072.999	68.197.878.771
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	68.301.072.999	68.197.878.771
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.350.290.000	55.773.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.350.290.000	55.773.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		287.923.633	287.923.633
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.662.859.366	12.136.955.138
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.559.665.138	11.282.082.473
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103.194.228	854.872.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.319.543.533	84.957.979.392



Đặng Thế Phi
Chủ tịch HĐQT

Ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Hương
Phụ Trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.100.277.500	19.883.641.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	17.100.277.500	19.883.641.492
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	16.732.219.918	15.468.854.750
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		368.057.582	4.414.786.742
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	155.515.360	150.117.171
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	307.170.065	320.084.152
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		307.170.065	320.084.152
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5a	-	292.469.727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5b	(252.515.049)	1.738.171.519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		468.917.926	2.214.178.515
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.804.000.000	616.222.144
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.787.900.680	1.893.502.309
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	16.099.320	(1.277.280.165)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		485.017.246	936.898.350
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	381.823.018	82.025.685
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		103.194.228	854.872.665
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	16,8	132,4



Đặng Thế Phi
Đại diện pháp luật
Ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Hương
Phụ Trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		485.017.246	936.898.350
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.936.283.535	1.955.113.704
- Các khoản dự phòng	03		(780.233.903)	919.457.482
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(155.515.360)	(150.117.171)
- Chi phí lãi vay	06		307.170.065	320.084.152
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.792.721.583	3.981.436.517
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.966.772.423	(9.219.765.971)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.576.759.918	4.581.114.120
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.222.404.905)	1.155.598.916
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.559.622	39.052.963
- Tiền lãi vay đã trả	14		(302.822.265)	(3.826.645)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(600.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.228.586.376	533.609.900
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.800.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(34.950.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.765.360	117.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.216.234.640)	117.171
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		829.704.000	100.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(135.100.000)	(683.633.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		694.604.000	(583.633.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		706.955.736	(49.905.929)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		214.868.312	264.774.241
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	921.824.048	214.868.312



Đặng Thế Phi
Chủ tịch HĐQT
Ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Hương
Phụ Trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số thuế 5400257584 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 05 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của công ty tại : Xã Trung Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, gia công chè;
- Đầu tư, trồng và phát triển cây chè;

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Giả thiết về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Trong kỳ Công ty tạm dừng hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và chế biến Chè, chỉ hoạt động thương mại và đang tìm kiếm các phương án mới để duy trì hoạt động sản xuất trong thời gian tới. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang tập trung thu hồi công nợ để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh và tìm kiếm các hoạt động kinh doanh mới. Do đó, Ban giám đốc Công ty vẫn đang tiến hành lập Báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí nguyên vật liệu trực tiếp, chí phí lao động trực tiếp và chí phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chí phí để hoàn thành cùng chí phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật , kiến trúc	08 – 20
Máy móc, thiết bị	07 – 12

5. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

6. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010 và 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo (năm 2012 đến năm 2017).

Từ năm 2016 đơn vị áp dụng thuế suất ưu đãi 17%

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	906.838.760	200.403.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.985.288	14.464.958
Cộng	921.824.048	214.868.312

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyễn Đình Phương	-	1.872.750.000
- Đậu Bá Phong	-	1.413.080.000
- Phạm Thị Hoàng Yến	-	1.130.140.000
- DNTN chế biến thương mại Thiện Phương	-	20.550.933.137
- Công ty TNHH Chè xuất khẩu Thanh Quang	18.557.000.000	-
- Các khách hàng khác	1.191.437.465	2.931.456.332
Cộng	19.748.437.465	27.898.359.469
	-	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	55.777.793
- Công ty TNHH Hiệp Khánh	-	55.777.793

3. Nợ xấu

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
- Mr Ahmad Shad - Asah Safi LTD	532.477.281	-	532.477.281	-
- MR Raza Ahmed Kudia - Abdul sttar Shakoor Kudia Ltd.,	135.308.961	-	135.308.961	-
- Mr, Sham - Mashahir Shargh international TPT co LTD	390.670.400	-	390.670.400	-
- Phạm Thị Hoàng Yến	-	-	1.130.140.000	339.042.000
- Các khách hàng khác	128.046.814	-	130.063.821	12.881.104
Cộng	1.186.503.456	-	2.318.660.463	351.923.104

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Bà Nguyễn Thị Thảo	-	1.500.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hoa (*)	1.800.000.000	-
Cộng	1.800.000.000	1.500.000.000

(*) Hợp đồng cho Bà Nguyễn Thị Hoa vay với lãi suất 10%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.094.485.682	-	3.653.594.569	-
- Tạm ứng	2.003.402.000	-	3.402.000	-
- Lãi cho vay	271.750.000	-	150.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	3.500.000.000	-
- Phải thu khác	1.819.333.682	-	192.569	-
b. Dài hạn	628.460.500	-	9.128.460.500	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	8.500.000.000	-
- Phải thu khác	628.460.500	-	628.460.500	-
Cộng	4.722.946.182	-	12.782.055.069	-

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	967.200.355	-	967.200.355	-
- Công cụ dụng cụ	513.371.600	-	513.371.600	-
- Thành phẩm	646.747.151	-	686.059.706	-
- Hàng hóa	740.890.674	-	17.278.338.037	-
Cộng	2.868.209.780	-	19.444.969.698	-

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
Số dư cuối năm	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.698.063.242	4.287.879.482	7.985.942.724
Khấu hao trong năm	682.228.720	1.254.054.815	1.936.283.535
Số dư cuối năm	4.380.291.962	5.541.934.297	9.922.226.259
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	7.870.871.482	7.317.481.945	15.188.353.427
Tại ngày cuối năm	7.188.642.762	6.063.427.130	13.252.069.892

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2018 là: 330.961.427 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Các khoản đầu tư dài hạn

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Vạn Cát	6.600.000.000		-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Đức	28.350.000.000		-	-	-	-
Cộng	34.950.000.000	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày như sau:

Đầu tư vào công ty khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Vạn Cát	Tầng 5, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô chợ Dừa, quận Đống Đa, TP Hà Nội	9,71%	9,71%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Đức	Tầng 6, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô chợ Dừa, quận Đống Đa, TP Hà Nội	14,18%	14,18%	Xây dựng nhà các loại

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2017. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Chè xuất khẩu Thanh Quang	-	-	9.663.543.900	9.663.543.900
- Công ty TNHH Một thành viên Sông Bôi	208.060.000	208.060.000	208.060.000	208.060.000
- Trần Đức Thọ	300.500.000	300.500.000	300.500.000	300.500.000
- Công ty TNHH chè Shan Trú Thanh	327.780.000	327.780.000	342.780.000	342.780.000
- Nguyễn Thị Trường	331.380.500	331.380.500	331.380.500	331.380.500
- Khách hàng khác	816.432.111	816.432.111	798.612.711	798.612.711
Cộng	1.984.152.611	1.984.152.611	11.644.877.111	11.644.877.111
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Một thành viên Sông Bôi	208.060.000	208.060.000	208.060.000	208.060.000
- Trần Đức Thọ	300.500.000	300.500.000	300.500.000	300.500.000
- Công ty TNHH chè Shan Trú Thanh	327.780.000	327.780.000	342.780.000	342.780.000
- Nguyễn Thị Trường	331.380.500	331.380.500	331.380.500	331.380.500
- Các nhà cung cấp khác	749.932.111	749.932.111	767.612.711	767.612.711
Cộng	1.917.652.611	1.917.652.611	1.950.333.211	1.950.333.211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bà Thạch Thị Thùy Trang (i)	51.000.000	51.000.000	-	-	51.000.000	51.000.000
Ông Phạm Duy (ii)	2.846.167.000	2.846.167.000	-	-	2.846.167.000	2.846.167.000
Bà Phạm Thị Thanh Nhân(i)	-	-	135.100.000	135.100.000	-	-
Ông Đặng Quang Thái (i)	55.000.000	55.000.000	55.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Hoàng Nam(i)	639.604.000	639.604.000	639.604.000	-	-	-
Cộng	3.591.771.000	3.591.771.000	829.704.000	135.100.000	2.897.167.000	2.897.167.000

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

- (i) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 6 - 12 tháng; Lãi suất 8 - 10%/năm; Hình thức đảm bảo: Tín chấp.
- (ii) Vay cá nhân Ông Phạm Duy; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 3 tháng; Lãi suất 10%/năm; Hình thức đảm bảo: Chuyển nhượng tạm thời và phong tỏa cổ phần Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh thuộc sở hữu của cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số phải nộp cuối năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.672.590.889	1.672.590.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.321.369.378	600.000.000	381.823.018	1.103.192.396
Thuế thu nhập cá nhân	192.569	-	15.141.113	15.333.682
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.321.232	-	-	8.321.232
Cộng	1.329.883.179	603.000.000	2.072.555.020	2.799.438.199

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	403.172.363	398.824.563
Cộng	403.172.363	398.824.563

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	55.773.000.000	287.923.633	11.282.082.473	67.343.006.106
Lãi trong năm	-	-	854.872.665	854.872.665
Số dư cuối năm	55.773.000.000	287.923.633	12.136.955.138	68.197.878.771
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	55.773.000.000	287.923.633	12.136.955.138	68.197.878.771
Tăng vốn (*)	5.577.290.000	-	-	5.577.290.000
Lãi trong năm	-	-	103.194.228	103.194.228
Chia cổ tức	-	-	(5.577.290.000)	(5.577.290.000)
Số dư cuối năm	61.350.290.000	287.923.633	6.662.859.366	68.301.072.999

(*) Nghị quyết số 09/2017/NQ/HKT-HĐQT thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2015 và năm 2016 bằng cổ phiếu, theo đó công ty phát hành mới 557.730 cổ phiếu chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.135.029	5.577.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.135.029	5.577.300
Cổ phiếu phổ thông	6.135.029	5.577.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.135.029	5.577.300
Cổ phiếu phổ thông	6.135.029	5.577.300
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	17.100.277.500	19.883.641.492
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	17.100.277.500	19.883.641.492
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	17.100.277.500	19.883.641.492

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	16.732.219.918	15.468.854.750
Cộng	16.732.219.918	15.468.854.750

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155.515.360	150.117.171
Cộng	155.515.360	150.117.171

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	307.170.065	320.084.152
Cộng	307.170.065	320.084.152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí bán hàng	-	292.469.727
Chi phí nhân công	-	269.197.000
Chi phí khác bằng tiền	-	23.272.727
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(252.515.049)	1.738.171.519
Chi phí nhân công	152.403.563	395.066.080
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.559.622	39.052.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.283.027	82.095.081
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	(780.233.903)	919.457.482
Chi phí khác bằng tiền	179.472.642	299.499.963
Cộng	(252.515.049)	2.030.641.246

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.804.000.000	616.222.144
Bồi thường hợp đồng	1.804.000.000	-
Xử lý công nợ	-	616.222.144
Chi phí khác	1.787.900.680	1.893.502.309
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	26.900.172	20.483.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.761.000.508	1.873.018.623
Lợi nhuận khác	16.099.320	(1.277.280.165)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	485.017.246	936.898.350
Điều chỉnh tăng	1.761.000.508	28.109.706
Chi phí không hợp lý hợp lệ khác	1.761.000.508	28.109.706
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	2.246.017.754	965.008.056
Thuế suất thuế TNDN	17%	17%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	381.823.018	164.051.370
Thuế TNDN được giảm		82.025.685
Thuế TNDN Phải nộp	381.823.018	82.025.685

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	103.194.228	854.872.665
Các khoản điều chỉnh:	-	42.743.633
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	42.743.633
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	103.194.228	812.129.032
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	6.135.029	6.135.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>16,8</u>	<u>132,4</u>

(*) Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm 2017 được điều chỉnh do trong năm 2018 Công ty tăng vốn bằng lợi nhuận chưa phân phối năm 2017.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.559.622	39.052.913
Chi phí nhân công	152.403.563	664.263.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.283.027	82.095.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.325.479	322.772.690
Chi phí khác	63.147.163	922.457.482
Dự phòng phải thu khó đòi	(780.233.903)	-
Cộng	<u>(252.515.049)</u>	<u>2.030.641.246</u>

III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty TNHH Trà và Đặc sản Tây Bắc	Ông Phạm Vũ Khánh là thành viên Hội đồng quản trị công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh đồng thời là Chủ tịch Hội đồng thành viên công ty TNHH Trà và Đặc sản Tây Bắc
- Công ty TNHH Hiệp Khánh	Ông Phạm Vũ Khánh là thành viên Hội đồng quản trị công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh đồng thời là Người đại diện pháp luật Công ty TNHH Hiệp Khánh
Công ty Cổ phần Đầu tư Chuyên Nghiệp Việt Nam	Cổ đông lớn
Ông Đặng Thế Phi	Chủ tịch Hội Đồng Quản trị Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Giao dịch phát sinh trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa		
- Công ty TNHH Trà và Đặc sản Tây Bắc	128.425.000	6.621.401.500
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khách hàng		
- Công ty TNHH Hiệp Khánh	-	55.777.793
Trả trước cho người bán		
- Công ty TNHH Trà và Đặc sản Tây Bắc	-	6.960.995.660
Tạm ứng		
- Ông Đặng Thế Phi	2.000.000.000	-

Cam kết bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu tư Chuyên Nghiệp Việt Nam dùng 500.290 cổ phần thuộc sở hữu của mình tại công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh và Công ty cổ phần Xây dựng số 3 dùng 589.000 cổ phần thuộc sở hữu của mình tại Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh để bảo đảm cho khoản vay của Công ty với Ông Phạm Duy

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	67.780.838	166.579.860

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm Công ty chỉ kinh doanh mỗi sản phẩm chè tại khu vực phía Bắc. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	921.824.048	214.868.312
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.284.880.191	38.713.677.179
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.800.000.000	1.500.000.000
Đầu tư dài hạn	34.950.000.000	-
Cộng	60.956.704.239	40.428.545.491
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	3.591.771.000	2.897.167.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.984.152.611	11.859.214.518
Chi phí phải trả	403.172.363	398.824.563
Cộng	5.979.095.974	15.155.206.081

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2018			
Các khoản vay	3.591.771.000	-	3.591.771.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.984.152.611	-	1.984.152.611
Chi phí phải trả	403.172.363	-	403.172.363
Cộng	5.979.095.974	-	5.979.095.974
Tại ngày 01/01/2018			
Các khoản vay	2.897.167.000	-	2.897.167.000
Phải trả người bán và phải trả khác	11.859.214.518	-	11.859.214.518
Chi phí phải trả	398.824.563	-	398.824.563
Cộng	15.155.206.081	-	15.155.206.081
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	921.824.048	-	921.824.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.656.419.691	628.460.500	23.284.880.191
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	34.950.000.000	34.950.000.000
Cộng	25.378.243.739	35.578.460.500	60.956.704.239
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.868.312	-	214.868.312
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.585.216.679	9.128.460.500	38.713.677.179
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000
	-	-	-
Cộng	31.300.084.991	9.128.460.500	40.428.545.491

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội kiểm toán.

Một số chỉ tiêu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ được phân loại lại phù hợp

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-	(150.117.171)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	4.131.553.688	3.981.436.517
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(9.369.765.971)	(9.219.765.971)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	35.228.469.205	533.609.900
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	117.171
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-	117.171



Đặng Thế Phi

Chủ tịch HĐQT

Ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Hương

Phụ Trách kế toán

Nguyễn Thị Hương

Người lập biểu